

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**
Bản án số: 11/2023/DS-PT
Ngày: 05/01/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v tranh chấp: “Di sản thừa kế;
Chia tài sản chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Giàu.

Các Thẩm phán: Ông Mai Hoàng Khải

Bà Lâm Ngọc Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quang Minh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, tham gia phiên tòa:
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 284/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp: “Di sản thừa kế; Chia tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2022/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 378/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Diệp X, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số /1 T N G, phường , thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị X: Ngô Thế V, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số A, tỉnh lộ , phường B T Đ, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. (Văn bản ủy quyền ngày 08/12/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Bích N – Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tia Sáng, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

* Bị đơn:

1. Chị Nguyễn Thị Hoàng S, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số , T N G, phường , thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị S: Chị Dương Mỹ L, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp T X B, xã Th B, huyện Chợ Gạo, Tiền Giang.

Là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn. (Văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 8 năm 2018)

2. Anh Nguyễn Thành Tr, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Số /1 T N G, phường , thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố M T. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số H V, phường , thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

2. Chị Dương Thị Tuyết D, sinh năm 1964. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số /5 ấp , xã T A, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1935. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số /1, Ấp , xã V C, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

4. Chị Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1968;

5. Chị Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Số /1, ấp , xã V C, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của chị L, chị Th: Anh Cao Quốc Th, sinh năm 1994. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số Ô , khu , thị trấn C G, huyện Chợ Gạo, Tiền Giang.

Là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. (Văn bản ủy quyền ngày 16/10/2020)

6. Phòng Công chứng số , tỉnh Tiền Giang. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Đường H V, phường , thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

7. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Số /49, Th Ng H, phường Ph Th, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của chị H: Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Số /1, T N G, phường , thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. (Văn bản ủy quyền ngày 28/4/2021)

* Người kháng cáo: - Nguyên đơn Nguyễn Thị Diệp X.

- Bị đơn Nguyễn Thành T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo bản án sơ thẩm,
- Nguyên đơn trình bày:*

Ông Nguyễn Văn T (chết tháng 6/2017) và bà Trần Thị X (chết tháng 5/2018) có một người con là anh Nguyễn Thành T, chị gọi ông T là bác ruột. Do bà X bị bệnh tai biến nhiều năm, không ai chăm sóc nên ông T kêu chị về sống và chăm sóc bà X tại nhà số /1 Tr N G, phường , thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang từ năm 2007. Bà X bị bệnh, trí nhớ không phục hồi được nên ông T đã có đơn yêu cầu tuyên bố bà X bị mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định số: 08/2015/QĐST-DS ngày 26/11/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho.

Khi còn sống, ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02626QSDĐ/787/QĐ.UB ngày 30/9/2004 đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 17, diện tích 1.640,7m² tọa lạc tại số 18/1, Trần Ngọc Giải, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, trên đất có căn nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu. Ngày 26/3/2015, ông T lập di chúc số công chứng 51, quyền số 1 tại Phòng công chứng số 1, tỉnh Tiền Giang để định đoạt toàn bộ phần đất trên cho chị được trọn quyền thừa hưởng.

Ngày 15/6/2017, ông T chết. Chị làm thủ tục khai nhận di sản theo di chúc thì bị chị Nguyễn Thị Hoàng S ngăn cản nên không thực hiện được và đưa chị Dương Thị Tuyết D đến sống trên đất vì chị S cho rằng lúc còn sống thì ông T đã cho chị một phần đất tại địa chỉ này. Theo di chúc, ông T định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất của ông trong thửa số 49 cho chị, cụ thể $1.640,7\text{m}^2 : 2 = 820,35\text{m}^2$, như vậy ông T có 820,35m², bà X có 820,35m².

Nay chị yêu cầu xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông T và bà X là anh T. Xác định di sản do ông T và bà X để lại là phần đất diện tích 1.640,7m² thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 17. Xác định chị là người thừa kế hợp pháp di chúc số 51, quyền số 1TP/CC-SCC/DC ngày 26/3/2015. Yêu cầu anh T chia cho chị $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 820,35m². Yêu cầu chị S chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc quản lý, sử dụng đất được chia để chị liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, đứng tên quyền sử dụng đất. Yêu cầu thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Bị đơn anh Nguyễn Thành T trình bày:

Vào năm 1985, cha anh là ông Nguyễn Văn T được Quân khu 9 cấp tạm một phần đất để cấp nhà ở thuộc trường văn hóa. Ngày 10/02/1992, Quân khu 9 mới làm giấy chứng nhận sử dụng trong quân đội và ngày 30/9/2004 được UBND thành phố Mỹ Tho cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 49, TĐĐ số 17, diện tích 1.640,7m² cho hộ ông T tại số 18/1, Lý Thường Kiệt, phường 6, thành phố Mỹ Tho. Hộ khẩu gia đình anh được cấp ngày 4/12/2002. Căn cứ khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định hộ gia đình sử dụng đất thì anh được $\frac{1}{3}$ quyền sử dụng đất là $1.640,7\text{m}^2 : 3 = 546,9\text{m}^2$. Anh không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất cho chị X, chỉ đồng ý chia $\frac{1}{3}$ là 546,9m².

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Hoàng S có yêu cầu phản tố trình bày:

Chị là con ruột của ông T và bà X. Chị yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02626QSDĐ/787/QĐ.UB ngày 30/9/2004. Yêu cầu tuyên bố di chúc số 51 ngày 26/3/2015 của Phòng công chứng số 1 bị vô hiệu.

Xác định phần đất thừa số 49 là tài sản chung của ông T, bà T, chị S, chị Th, chị L và chia tài sản chung làm 05 phần là $1.640,7\text{m}^2 : 5 = 328,14\text{m}^2$. Đối với phần của ông T, yêu cầu chia cho hàng thừa kế thứ nhất cho ông T gồm bà T, chị S, chị L, chị Th, anh T là $328,14\text{m}^2 : 5 = 65,628\text{m}^2$. Chị xin được nhận hiện vật.

Chị Nguyễn Thị Hoàng S phản tố yêu cầu chia phần đất tranh chấp làm 03 phần cho ông T, bà T, chị S. Phần của ông T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho bà T, anh T, chị S, chị L, chị T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân thành phố M T có ý kiến: Phần đất tranh chấp tọa lạc tại khu phố 10, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang có nguồn gốc do Quân khu 9 cấp cho ông Nguyễn Văn T (Nguyễn Văn T) theo giấy chứng nhận sử dụng nhà, đất trong quân đội số 1052/TTND ngày 10/2/1992 với diện tích 1.000m^2 .

Ngày 31/10/2000, ông T có đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất trên, đơn được Hội đồng xét duyệt cấp giấy phường 6 xác nhận “ông Nguyễn Văn T sử dụng đất thổ cư, đất vườn do Quân khu 9 giao năm 1985 cho đến nay, không tranh chấp, không quy hoạch, Hội đồng thống nhất cấp”. Trên cơ sở đó, ngày 30/9/2004, Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02626QSĐĐ/787/QĐ.UB (05/9/2003) cho hộ ông Nguyễn Văn T với diện tích $1.640,7\text{m}^2$, trong đó có $68,4\text{m}^2$ đất ở và $1.572,3\text{m}^2$ đất vườn thuộc TĐĐ số 17, thửa số 49. Nhận thấy, phần đất ông T được Quân khu 9 cấp sử dụng ổn định từ trước ngày 13/10/1993, đã được Hội đồng xét duyệt cấp giấy phường 6 xác nhận đất không tranh chấp, việc Ủy ban nhân dân thành phố Mỹ Tho cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02626QSĐĐ/787/QĐ.UB đối với phần đất trên cho hộ ông T là đúng quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai 2003.

Bà Đoàn Thị T có yêu cầu độc lập trình bày: Bà và ông T kết hôn năm 1953, có làm lễ tuyên bố trong doanh trại quân đội nơi ông T công tác (không có làm giấy đăng ký kết hôn). Sau khi cưới, ông T tập kết ra Bắc, bà ở nhà chăm sóc cha mẹ chồng. Năm 1974, ông T trở về và vợ chồng có sinh một người con chung là chị S. Ngoài ra, bà có hai người con riêng là chị Nguyễn Thị Hồng L, sinh năm 1966 và chị Nguyễn Thị Hồng Th, sinh năm 1968 được ông T nuôi dưỡng từ nhỏ đến lớn và khai sinh tên cha là ông T.

Năm 1985, bà và ông T được Quân khu 9 cấp một phần đất 1.000m^2 tại số 18/1 Lý Thường Kiệt (thực tế khi đo đạc cấp giấy là $1.640,7\text{m}^2$) theo chế độ dành cho sĩ quan quân đội. Năm 1986, ông T đăng ký kết hôn với bà Trần Thị X nhưng không ly hôn bà. Ông T và bà X không có con chung nên nhận nuôi anh Nguyễn Thành T và làm giấy khai sinh. Năm 2004, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi hộ gia đình ông T nhưng đây không phải tài sản chung của hộ năm 2004 mà là của hộ năm 1985 gồm bà và chị S.

Năm 2015, ông T lập di chúc cho cháu là chị X phần đất trên vào thời điểm không còn minh mẫn do ông T bị bệnh sa sút trí tuệ nhiều năm, không

có hồ sơ giám định tâm thần kèm theo, di chúc không người làm chứng nhưng công chứng viên vẫn công chứng di chúc là trái quy định pháp luật. Nay bà yêu cầu xác định phần đất diện tích 1.640,7m² là tài sản chung của ông T, bà và chị S. Tuyên bố di chúc số 51 ngày 26/3/2015 của Phòng công chứng số 1 bị vô hiệu. Chia cho bà 1/3 diện tích đất là 490,23m², xin nhận hiện vật. Đối với 1/3 di sản của ông T thì yêu cầu chia làm 05 kỷ phần cho bà, chị S, chị T, chị L, anh T, mỗi kỷ phần là 98,046m².

Chị Nguyễn Thị Hồng L và chị Nguyễn Thị Hồng Th có yêu cầu độc lập, cùng yêu cầu với bà Đoàn Thị T

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2022/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 646, 652, 657, 658 của Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 611, 613, 623, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ vào Luật Đất đai; Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệp X về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Hoàng S chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc quản lý, sử dụng đất được chia để liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, đứng tên quyền sử dụng đất.

2. Đình chỉ phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Hoàng S về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02626QSĐĐ/787/QĐ.UB ngày 30/9/2004.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệp X v/v chia thừa kế theo di chúc.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Hoàng S.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đoàn Thị T, chị Nguyễn Thị Hồng L, chị Nguyễn Thị Hồng Th.

6. Xác định phần đất diện tích 1.640,7m² (đo đạc thực tế 1.584,2m², trong đó có 68,4m² đất ở đô thị) thuộc thửa số 49, TĐĐ số 17 tọa lạc tại số 18/1 Trần Ngọc Giải, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị T, chị Nguyễn Thị Hoàng S.

- Ông Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị T, chị Nguyễn Thị Hoàng S mỗi người có quyền sử dụng 528,06m² (trong 528,06m² thì ông T có quyền sử dụng 68,4m² đất ở đô thị).

7. Xác định di sản do ông Nguyễn Văn T để lại 528,06m², ông T có quyền sử dụng 68,4m² đất ở đô thị.

- Chia cho anh Nguyễn Thành T diện tích đất 105,6m² (kỷ phần thừa kế của ông T) và 105,6m² trong đó 68,4m² đất ở đô thị (kỷ phần thừa kế của bà Trần Thị X để lại) là 211,2m², trên có phần 02 căn nhà do ông T, bà X để lại

(vị trí T4, T5 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/11/2021) với kích thước 7,5m x 28,11m = 211m² với tứ cận:

- + Đông giáp ông Phạm Kim Th
- + Tây giáp phần đất được chia của chị Nguyễn Thị Hoàng S.
- + Nam giáp đất bà Phạm Thị R
- + Bắc giáp đường Trần Ngọc Giải.

- Chia cho chị Nguyễn Thị Hoàng S phần đất 528,06m² + kỷ phần thừa kế của ông T 105,6m² + phần đất được bà T, chị L, chị Th tặng cho 739,2m², tổng cộng là 1.372,9m² với tứ cận:

- + Đông giáp phần đất được chia của anh Nguyễn Thành Tr.
- + Tây giáp đường bê tông.
- + Nam giáp đất bà Phạm Thị R
- + Bắc giáp đường Trần Ngọc Giải.

(Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/11/2021).

- Ghi nhận tự nguyện của chị Nguyễn Thị Hoàng S hoàn trả lại cho anh Tr ½ giá trị 03 căn nhà và cây trồng trên đất của ông T và bà Trần Thị X là 219.979.000 đồng.

- Buộc anh Nguyễn Thành Tr, chị Nguyễn Thị Hoàng S hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Diệp X số tiền 200.000.000 đồng chi phí công sức, quản lý di sản.

Chị S, anh Tr được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 16 tháng 8 năm 2022, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diệp X kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022, bị đơn Nguyễn Thành Tr kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có ý kiến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, anh Tr giữ yêu cầu kháng cáo; bị đơn không đồng ý

với yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Chị L là người đại diện cho chị S tự nguyện giao thêm cho chị Diệp X số tiền 200.000.000 đồng về công sức nuôi dưỡng.

Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị X trình bày: Về hàng thừa kế của ông T có cả chị Th và chị L là không chính xác, ông T chỉ có vợ và con hợp pháp là bà X và anh Tr. Căn cứ vào tờ giấy giao đất năm 1992, ông T được cấp quyền sử dụng đại diện hộ gia đình năm 2004 có căn cứ xác định là giao cho ông T, bà X và anh Tr, về công sức tạo lập là của ông T nhiều hơn. Di chúc do ông T lập được chứng thực là hợp pháp, không có căn cứ ông T bị hạn chế về thể chất, không minh mẫn, từ đó công nhận di chúc chia cho chị Diệp X quyền sử dụng phần đất của ông T, ghi nhận chị Diệp X và anh Tr mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ là phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Yêu cầu kháng cáo là không có cơ sở để xem xét, di chúc không được công nhận hợp pháp, di sản của ông T để lại được chia cho bà X giao cho anh Tr là phù hợp; ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa phần bản án sơ thẩm về việc ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn là chị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, của Luật sư, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[I]- Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm. Đương sự thực hiện quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo theo qui định Tố tụng dân sự.

[II]- Về nội dung vụ án: Phần đất tranh chấp có diện tích 1.640,7m² (có 68,4m² đất ở) thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 17 tại số 18/1, Trần Ngọc Giải, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Văn T đứng tên hộ, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 30/9/2004. Trên đất có nhà và cây trồng trên đất, các bên không tranh chấp. Theo hồ sơ cấp quyền sử dụng, nguồn gốc là đất Quốc phòng quản lý, ông T được Bộ tư lệnh Quân khu 9 giao cho bằng Giấy chứng nhận sử dụng nhà đất trong quân đội số 1052/TTND ngày 10/02/1992; theo nội dung của Giấy chứng nhận thể hiện: “...*Đồng chí Nguyễn Văn T được giao diện tích bề ngang 20 – bề dọc 50 bằng 1.000 mét vuông (khi đo đạc thực tế để cấp quyền sử dụng chính thức diện tích là 1.640,7m²) tại nhà ở số 91 thuộc khu đất Trường văn hóa Phường 6, TP Mỹ Tho, Tiền Giang từ năm 1985 cho đồng chí T và vợ con ruột được làm chủ lâu dài, nhưng không có quyền nhượng lại hoặc sang lại cho người khác...*” (Bút lục 473).

[II.1]- Về nhân thân, quan hệ gia đình của ông T: Nguyễn Văn T (ông T là bộ đội, tập kết ra Bắc, còn có tên gọi là Nguyễn Nam T, Nguyễn Văn T) vào thời gian tham gia quân đội, có ông Lê Quang Đ cùng đơn vị với ông T; ông

Nguyễn Văn X là Chủ tịch xã và là hàng xóm với ông T; bà Nguyễn Thị A là em ruột của ông T; ông Lê T tham gia bộ đội cùng đơn vị với ông T, sau này là bí thư chi bộ nơi ông T sinh hoạt Đảng (Bút lục 56, 386, 390, 467) cùng xác nhận ông T có vợ là bà Đoàn Thị T từ năm 1953, khi ông T tập kết thì bà T ở nhà sinh sống cùng cha mẹ chồng, sau khi trở về Nam thì ông T chung sống cùng với bà T, có một người con ruột là Nguyễn Thị Hoàng S sinh năm 1975; cho thấy quan hệ giữa ông T với bà T được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Năm 1986 ông T đăng ký kết hôn với bà Trần Thị X, theo hồ sơ đăng ký khai sinh anh Nguyễn Thành Tr sinh năm 1989, thể hiện bà Trần Thị X xin nhận con nuôi là anh Tr, được chính quyền xác nhận (Bút lục 406). Đồng thời chị Nguyễn Thị Hồng Th sinh năm 1968, Nguyễn Thị Hồng L sinh năm 1966 là con của bà T, chị Th và chị L không xác định được cha là ai, được ông T nuôi dưỡng và theo giấy khai sinh có tên cha là Nguyễn Văn T. Ông T quê quán tại xã V C, huyện Châu Thành, tỉnh Long An, vợ con sinh sống tại đây, còn ông T tham gia quân đội tại nhiều đơn vị khác nhau, đến năm 1979 - năm 1985 (vào thời điểm ông T được giao đất) công tác tại Quân khu 9 (theo lý lịch của ông T, Bút lục 371). Như vậy, ông T có vợ là bà Đoàn Thị T, con ruột là Nguyễn Thị Hoàng S, nuôi dưỡng Nguyễn Thị Hồng Th, Nguyễn Thị Hồng L, năm 1986 đăng ký kết hôn với bà Trần Thị X, có con nuôi là Nguyễn Thành Tr.

[II.2]- Xem xét nguồn gốc đất, công sức đóng góp, tạo lập để công nhận quyền sử dụng cho các thành viên hộ gia đình. Cho thấy: Luật đất đai năm 1988 - 1993 *qui định đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước thống nhất quản lý...* Khoản 1 Điều 4 Luật đất đai năm 2003 *qui định ...Nhà nước giao đất là Nhà nước trao quyền sử dụng đất bằng quyết định hành chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.* Khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 *qui định về Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo qui định của pháp luật về hôn nhân gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung vào thời điểm được Nhà nước giao đất....* Điều 118 Bộ luật dân sự 1995 *qui định Tài sản chung của hộ gia đình do các thành viên cùng tạo lập...* Điều 108 Bộ luật dân sự 2005 *qui định Tài sản chung của hộ gia đình là quyền sử dụng đất... do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập*

Như vậy, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ thừa đất tranh chấp là do ông T được Cơ quan quân đội Quân khu 9 giao đất vào năm 1985, trong thời gian có vợ là bà T, con ruột là chị S; nội dung giao đất là Giấy chứng nhận sử dụng nhà đất trong quân đội số 1052/TTND thể hiện rõ giao cho ông T và vợ con ruột. Năm 2004 ông T là được công nhận quyền sử dụng đất chính thức, xét qui định về hộ sử dụng đất theo pháp luật thì bà Trần Thị X và anh Nguyễn Thành Tr không có công sức đóng góp, tạo lập trong thừa đất này, không có căn cứ pháp luật để công nhận thừa đất là của bà Trần Thị X và anh Tr.

[II.3]- Về di chúc lập ngày 26/3/2015, nội dung thể hiện ông T định đoạt, giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Diệp X, di chúc được Văn phòng công chứng số chứng thực, không có người làm chứng. Như đã phân tích, thừa đất tranh chấp là tài sản của ông T, bà T và chị S, ông T chỉ có quyền định đoạt riêng phần của ông, định đoạt toàn bộ là không phù hợp. Căn cứ pháp luật về di chúc được xem là hợp pháp, cho thấy ông T qua quá trình tham gia

quân đội là thương binh hạng 2/4 với tỷ lệ 61% (Bút lục 511), căn cứ vào pháp luật Người Khuyết tật thì ông T là người đã bị hạn chế về thể chất; ông T có bút tích để lại cho biết trí nhớ của ông kém (Bút lục 462); thời gian lập di chúc trong năm 2015 ông T đã 78 tuổi, được Cơ quan y tế xác nhận bị ...thiếu năng vành, sa sút trí tuệ (Bút lục 240). Theo qui định tại Điều 652 Bộ luật dân sự 2005 (vào thời điểm điều chỉnh về pháp luật thừa kế, xem xét công nhận di chúc) thì: *Di chúc hợp pháp phải có đủ điều kiện... 1. Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc... Nội dung di chúc không trái pháp luật... 3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất...phải được người làm chứng lập thành văn bản...* Đối chiếu với qui định trên, có căn cứ xem xét di chúc lập ngày 26/3/2015 không được công nhận là hợp pháp do ông T không còn minh mẫn, sáng suốt, là người hạn chế về thể chất mà khi lập di chúc không có người làm chứng. Chị X cung cấp giấy khám sức khỏe tâm thần của ông T kết luận ông T không bị tâm thần, không phải là căn cứ khẳng định ông T còn minh mẫn, sáng suốt. Như vậy, di chúc không được công nhận là hợp pháp thì chị Nguyễn Thị Diệp X không được hưởng phần thừa kế theo di chúc của ông T, phần tài sản này được chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế là bà Trần Thị X, chị S, anh Tr, chị Th và chị L.

[II.4]- Về công sức gìn giữ, quản lý di sản khi chia thừa kế: Chị S và anh Tr đã được chia phần tài sản để lại, xem xét công sức của bà X trong thời kỳ hôn nhân với ông T để được nhận kỷ phần có diện tích đất thổ cư theo như án sơ thẩm là phù hợp; chị Nguyễn Thị Diệp X có sinh sống tại đây để chăm sóc, nuôi dưỡng ông T và bà Trần Thị X, quá trình sinh sống của chị X không có tôn tạo, tạo lập thêm tài sản gì mới, nên xem xét về công sức của chị X mà chị S và anh Tr có nghĩa vụ hoàn trả cũng là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của chị S có ý chí tự nguyện giao thêm cho chị Diệp X số tiền 200.000.000 đồng về công sức, tổng cộng số tiền mà chị S tự nguyện giao cho chị Diệp X là 300.000.000 đồng; sự tự nguyện này được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[III]- Theo yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và anh Tr yêu cầu căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T vào năm 2004 là hộ gia đình, vào thời điểm có ông T, vợ là bà Trần Thị X và anh Tr để chia cho 03 thành viên, trong đó phần của ông T được xác định theo di chúc được công nhận hợp pháp để giao cho chị Diệp X, anh Tr đồng ý chia cho chị Diệp X $\frac{1}{2}$ phần của bà X để lại, tức là chia diện tích 1.640,7m² (đo đạc thực tế 1.584,2m²) cho chị Diệp X và anh Tr mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ hiện vật là quyền sử dụng đất.

Như qua phân tích và cơ sở pháp lý nêu trên, cho thấy không có căn cứ để xem xét theo yêu cầu kháng cáo; có căn cứ, cơ sở pháp lý để chia tài sản chung diện tích 1.640,7m² (đo đạc thực tế 1.584,2m²) cho ông T, bà T và chị S. Sau khi chia, phần tài sản của ông T chia thừa kế theo pháp luật cho 05 kỷ phần là bà Trần Thị X, chị S, anh Tr, chị Th và chị L. Về căn nhà và công sức đóng góp của bà X và chị Diệp X, án sơ thẩm đã xem xét phù hợp.

[IV]- Trong giai đoạn kháng cáo anh T có làm thêm một mái che bằng tole là tạm, di dời được. Do phần mái che này không thuộc diện tích đất giao cho anh Tr, anh Tr tự nguyện di dời nên ghi nhận.

[V]- Xem xét, không chấp nhận đề nghị của Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích cho chị X.

Ý kiến và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[VI]- Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của chị X, anh Tr không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[VII]- Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, trong phạm vi xét xử phúc thẩm qui định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 35, Điều 227, 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995, các Điều 108, 646, 652, 657, 658 của Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 611, 613, 623, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 1988, Luật đất đai năm 1993, khoản 1 Điều 4 Luật đất đai năm 2003, khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị Diệp X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thành T

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2022/DS-ST ngày 15/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

1. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệp X về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị Hoàng S chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc quản lý, sử dụng đất được chia để liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, đứng tên quyền sử dụng đất.

2. Đình chỉ phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Hoàng S về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02626QSĐĐ/787/QĐ.UB ngày 30/9/2004.

Phần đình chỉ đối với các yêu cầu này có liên quan và được giải quyết trong bản án nên các đương sự không có quyền khởi kiện lại.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diệp X về việc chia thừa kế theo di chúc.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị Hoàng S.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Đoàn Thị T, chị Nguyễn Thị Hồng L, chị Nguyễn Thị Hồng Th.

6. Xác định phần đất diện tích $1.640,7\text{m}^2$ (đo đạc thực tế $1.584,2\text{m}^2$, trong đó có $68,4\text{m}^2$ đất ở đô thị) thuộc thửa số 49, TĐĐ số 17 tọa lạc tại số 18/1 Trần Ngọc Giải, phường 6, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị T, chị Nguyễn Thị Hoàng S.

- Ông Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị T, chị Nguyễn Thị Hoàng S mỗi người có quyền sử dụng $528,06\text{m}^2$ (trong $528,06\text{m}^2$ thì ông T có quyền sử dụng $68,4\text{m}^2$ đất ở đô thị).

7. Xác định di sản do ông Nguyễn Văn T để lại $528,06\text{m}^2$, ông T có quyền sử dụng $68,4\text{m}^2$ đất ở đô thị.

- Chia cho anh Nguyễn Thành Tr diện tích đất $105,6\text{m}^2$ (kỷ phần thừa kế của ông T) và $105,6\text{m}^2$ trong đó $68,4\text{m}^2$ đất ở đô thị (kỷ phần thừa kế của bà Trần Thị X để lại) là $211,2\text{m}^2$, trên có phần 02 căn nhà do ông T, bà X để lại (vị trí T4, T5 theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/11/2021) với kích thước $7,5\text{m} \times 28,11\text{m} = 211\text{m}^2$ với tứ cận:

+ Đông giáp ông Phạm Kim Th

+ Tây giáp phần đất được chia của chị Nguyễn Thị Hoàng S

+ Nam giáp đất bà Phạm Thị R

+ Bắc giáp đường Trần Ngọc Giải.

- Chia cho chị Nguyễn Thị Hoàng S phần đất $528,06\text{m}^2$ + kỷ phần thừa kế của ông T $105,6\text{m}^2$ + phần đất được bà T, chị L, chị Th tặng cho $739,2\text{m}^2$, tổng cộng là $1.372,9\text{m}^2$ với tứ cận:

+ Đông giáp phần đất được chia của anh Nguyễn Thành Tr

+ Tây giáp đường bê tông.

+ Nam giáp đất bà Phạm Thị R

+ Bắc giáp đường Trần Ngọc Giải.

(Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/11/2021).

Anh Nguyễn Thành Tr có nghĩa vụ di dời mái che tạm có kích thước 66m^2 do anh Trung xây dựng.

Chị S, anh Tr được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

8. - Ghi nhận tự nguyện của chị Nguyễn Thị Hoàng S hoàn trả lại cho anh Tr ½ giá trị 03 căn nhà và cây trồng trên đất của ông T và bà Trần Thị X là 219.979.000 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Hoàng S hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Diệp X số tiền 300.000.000 đồng chi phí công sức nuôi dưỡng, quản lý di sản.

- Buộc anh Nguyễn Thành Tr hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Diệp X số tiền 100.000.000 đồng chi phí công sức, quản lý di sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị Diệp X phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0022566 ngày 26/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang nên xem như thi hành xong về án phí dân sự phúc thẩm

Anh Nguyễn Thành Tr phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0022551 ngày 17/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang nên xem như thi hành xong về án phí dân sự phúc thẩm.

10. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố Mỹ Tho;
- CC THADS thành phố Mỹ Tho;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Ngọc Giàu

